



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Điện – Điện tử**

Laboratory: **Electrical and Electronics Testing Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật ATIS**

Organization: **ATIS Technical Services Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1642**

Chuẩn mực công nhận/  
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/  
Laboratory manager: **Mai Bá Duy**

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: **Kể từ ngày / 8 / 2026 đến ngày / 8 / 2031**

Địa chỉ/  
Address: **Tầng 2, số 26 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**2nd Floor, No. 26 Pham Van Dong, Nghia Do Ward, Hanoi, Vietnam**

Địa điểm/  
Location: **Tầng 2, số 26 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**2nd Floor, No. 26 Pham Van Dong, Nghia Do Ward, Hanoi, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0918096888**

E-mail: **contact@atislabs.vn**

Website:

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 1642**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử**

**Field of testing: Electrical – Electronic**

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i>                                                           | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Thiết bị Camera<br/>giám sát sử dụng<br/>giao thức Internet<br/><br/><i>Surveillance<br/>cameras using<br/>Internet Protocol</i></b> | Kiểm thử khởi tạo mật khẩu duy nhất<br><i>Creating a Unique Password test</i>                                                                                  | --                                                                                                                | QCVN 11:2026/BCA                       |
| 2. |                                                                                                                                         | Kiểm thử quản lý lỗ hổng bảo mật<br><i>Security Vulnerability Management test</i>                                                                              | --                                                                                                                |                                        |
| 3. |                                                                                                                                         | Kiểm thử quản lý cập nhật<br><i>Update Management test</i>                                                                                                     | --                                                                                                                |                                        |
| 4. |                                                                                                                                         | Kiểm thử lưu trữ các tham số an toàn<br>nhạy cảm<br><i>Storing sensitive security parameters<br/>test</i>                                                      | --                                                                                                                |                                        |
| 5. |                                                                                                                                         | Kiểm thử quản lý kênh giao tiếp an toàn<br><i>Managing secure communication<br/>channels test</i>                                                              | --                                                                                                                |                                        |
| 6. |                                                                                                                                         | Kiểm thử phòng chống tấn công thông<br>qua các giao diện của thiết bị<br><i>Preventing attacks through device<br/>interfaces test</i>                          | --                                                                                                                |                                        |
| 7. |                                                                                                                                         | Kiểm thử bảo vệ dữ liệu người sử dụng<br><i>Protecting user data test</i>                                                                                      | --                                                                                                                |                                        |
| 8. |                                                                                                                                         | Kiểm thử khả năng tự khôi phục lại<br>hoạt động bình thường sau sự cố<br><i>Ability to automatically restore normal<br/>operation after a malfunction test</i> | --                                                                                                                |                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1642**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b>                                                  | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                        | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 9.        | <b>Thiết bị Camera<br/>giám sát sử dụng<br/>giao thức Internet<br/><br/><i>Surveillance<br/>cameras using<br/>Internet Protocol</i></b> | Kiểm thử xóa dữ liệu trên thiết bị<br>camera<br><br><i>Delete data on the camera device test</i>         | --                                                                                                                         | QCVN 11:2026/BCA                               |
| 10.       |                                                                                                                                         | Kiểm thử xác thực dữ liệu đầu vào<br><br><i>Input Data Validation test</i>                               | --                                                                                                                         |                                                |
| 11.       |                                                                                                                                         | Kiểm thử bảo vệ dữ liệu trên thiết bị<br>camera<br><br><i>Protecting data on camera devices<br/>test</i> | --                                                                                                                         |                                                |

**Ghi chú/ Note:**

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam / *Vietnam National technical regulation*;

Trường hợp Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật ATIS cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật ATIS phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for ATIS Technical Services Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

